

PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Nguyễn Ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)	6.000	2.000	1.500	1.000	Biên Hòa	2,53	2,50	2,50	-	2,50	
2	Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)	4.000	1.400	1.100	800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
3	Nguyễn Văn Lung	3.000	1.200	1.000	800	Biên Hòa	-	2,85	2,87	2,94	2,00	
4	Đặng Đại Độ (đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết đường nhựa lớn (chiều dài 630m giáp bờ sông))	3.000	1.200	1.000	800	Biên Hòa	2,50	3,00	2,85	2,85	2,50	
5	Đỗ Văn Thi	5.500	1.800	1.400	1.000	Biên Hòa	2,67	3,32	-	3,09	2,50	
6	Đặng Văn Trơn					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	6.000	2.000	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	5.000	1.800	1.300	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
7	Đường Hoàng Minh Chánh					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường Hoàng Minh Chánh cũ)	4.000	1.400	1.100	800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	3.500	1.400	1.100	800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
8	Đường Nguyễn Thị Tồn	5.000	1.600	1.200	900	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
9	Đường Bùi Hữu Nghĩa					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	6.000	2.000	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	5.000	1.600	1.200	800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	4.000	1.400	1.100	800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
10	Phạm Văn Diêu	3.000	1.400	1.100	800	Biên Hòa	-	-	-	2,20	2,30	
11	Quốc lộ 51					Biên Hòa	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ cầu Đen đến đường Nguyễn Trung Trực	7.000	2.800	1.760	960	Biên Hòa	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông	4.000	1.500	1.200	670	Biên Hòa	1,60	-	-	-	1,80	
	Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới xã Phước Tân	3.000	1.200	860	480	Biên Hòa	-	-	-	-	1,60	
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Tân đến đường Phùng Hưng	2.500	1.200	800	450	Biên Hòa	-	-	-	-	1,60	
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến giáp trường Quân Khuyển	2.100	720	540	360	Biên Hòa	-	-	-	-	1,60	
	Đoạn từ trường Quân Khuyển đến ranh giới xã Tam Phước và xã An Phước	2.000	680	510	340	Biên Hòa	-	-	-	-	1,60	
12	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ xã An Hòa cũ)	3.000	1.750	1.000	550	Biên Hòa	4,26	-	-	-	3,00	
13	Hương lộ 2					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	500	280	210	140	Biên Hòa	-	-	-	-	8,00	
	Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	450	270	200	140	Biên Hòa	-	-	-	-	7,00	
	Đoạn còn lại	400	270	200	140	Biên Hòa	-	-	-	-	5,00	
14	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông	2.000	1.000	750	430	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	1.500	850	640	430	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
15	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	2.500	1.200	800	450	Biên Hòa	-	-	-	-	1,60	
16	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 đoạn qua xã Tam Phước cũ)	1.000	600	400	300	Biên Hòa	-	-	-	-	1,50	
17	Đường Bùi Văn Hòa (qua xã: Phước Tân, An Hòa)	8.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
18	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường Vào Mỏ đá BBCC cũ)	4.000	1.400	1.000	800	Biên Hòa	-	-	2,87	2,94	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
19	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào Nghĩa trang Biên Hòa mới)	1.200	800	500	350	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
20	Đường Nguyễn Văn Tổ - Đoạn qua xã An Hòa	3.000	1.700	1.000	550	Biên Hòa	-	-	-	-	3,00	
21	Đường Nguyễn Thiện Thuật	3.000	1.700	1.000	550	Biên Hòa	-	-	-	-	3,00	
22	Đường Nguyễn Trung Trực	3.000	1.200	850	550	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
23	Đường Nguyễn Hoàng	2.000	900	650	450	Biên Hòa	-	-	-	-	1,60	
24	Đường Hà Nam	1.000	720	360	290	Biên Hòa	-	-	-	-	1,50	
25	Đường Nguyễn Khắc Hiếu	1.200	850	550	350	Biên Hòa	-	-	-	-	1,50	
26	Đường Hàm Nghi	1.000	720	360	290	Biên Hòa	-	-	-	-	1,50	
27	Đường Lý Nhân Tông	1.000	520	390	260	Biên Hòa	-	-	-	-	1,50	
28	Đường Hồ Văn Huê	1.500	850	640	430	Biên Hòa	-	-	-	-	1,50	
29	Đường Nam Cao	1.400	850	640	430	Biên Hòa	-	2,17	-	-	1,50	
30	Đường Thành Thái	750	520	390	260	Biên Hòa	-	-	-	-	4,50	
31	Đường Trương Hán Siêu	1.400	850	640	430	Biên Hòa	-	-	-	-	1,50	
32	Đường Hoàng Đình Cẩn	1.400	850	640	430	Biên Hòa	-	-	-	-	1,50	
33	Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa	5.000	1.600	1.200	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
34	Đường Võ Nguyên Giáp (đường Quốc lộ 1 tránh TP. Biên Hòa)					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường Chu Mạnh Trinh	6.000	2.000	1.200	900	Biên Hòa	2,04	2,44	-	-	2,00	
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới xã Phước Tân	2.500	1.500	1.000	800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
35	Đường Phước Tân - Giang Điền	700	500	350	250	Biên Hòa	-	-	-	-	4,50	